

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH DOANH VÀ CÔNG NGHỆ HÀ NỘI**  
**KHOA TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG**

**GIÁO TRÌNH**  
**TÀI CHÍNH QUỐC TẾ**

**Chủ biên: GS.,TS. Vũ Văn Hoá**  
**PGS.,TS. Lê Văn Hưng**

**HÀ NỘI – 2009**

## LỜI NÓI ĐẦU

Để đáp ứng kịp thời yêu cầu giảng dạy và học tập theo chương trình đào tạo của **Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội, Khoa Tài chính Ngân hàng** tổ chức biên soạn Giáo trình Tài chính quốc tế để giảng dạy cho các hệ Đại học, Cao đẳng và Trung cấp của trường.

Là môn học nghiệp vụ chuyên ngành, môn học Tài chính quốc tế trình bày những vấn đề lý luận và nghiệp vụ tài chính quốc tế cơ bản có sự liên hệ chặt chẽ với các chính sách và cơ chế trong hoạt động tài chính quốc tế hiện hành.

Nghiên cứu môn học Tài chính quốc tế sẽ giúp người đọc nâng cao hiểu biết về lý luận cũng như kinh nghiệm thực tiễn thuộc lĩnh vực tài chính quốc tế, nhận thức được cơ chế vận hành của việc khai thác và sử dụng các nguồn tài chính trong quan hệ với các nước và các tổ chức tài chính quốc tế, từ đó có thể điều chuyển và sử dụng các luồng vốn quốc tế một cách hợp lý, trong điều kiện phát triển và hội nhập của Việt Nam.

Quá trình nghiên cứu và biên soạn giáo trình này được thực hiện trên cơ sở kế thừa các giáo trình cũ của Trường và tham khảo các giáo trình Tài chính quốc tế của Học viện Tài chính và các tài liệu có liên quan đến nghiệp vụ Tài chính quốc tế.

Chịu trách nhiệm biên soạn và chỉnh lý giáo trình Tài chính Quốc tế là các nhà khoa học và giảng viên đang giảng dạy các môn học thuộc lĩnh vực Tài chính Ngân hàng của Trường Đại học Kinh doanh & Công nghệ Hà Nội. **GS.,TS. Vũ Văn Hoá**, Chủ nhiệm Khoa Tài chính Ngân hàng và **PGS.TS Lê Văn Hưng**, Phó Chủ nhiệm Khoa Tài chính Ngân hàng đồng Chủ biên.

Các tác giả trực tiếp biên soạn và chỉnh lý giáo trình này gồm có:

**GS.,TS. Vũ Văn Hoá**, Chủ nhiệm Khoa Tài chính Ngân hàng, chịu trách nhiệm chỉnh lý Giáo trình và trực tiếp biên soạn Chương 1;

**PGS.,TS. Lê Văn Hưng**, Phó Chủ nhiệm Khoa Tài chính Ngân hàng, tham gia chỉnh lý Giáo trình và biên soạn các Chương 3, 4 và 5;

**TS. Nguyễn Võ Ngoạn**, Phó Chủ nhiệm Khoa Tài chính Ngân hàng, biên soạn Chương 2;

**PGS.,TS. Hà Đức Tru**, Phó Hiệu trưởng, Chủ nhiệm Khoa Cao đẳng và Trung cấp chuyên nghiệp, biên soạn Chương 6;

Giáo trình Tài chính quốc tế được biên soạn trong điều kiện nền kinh tế Việt Nam đang trên đà thực hiện đường lối đổi mới theo hướng mở cửa và hội nhập. Nhiều cơ chế chính sách trong lĩnh vực quản lý kinh tế - tài chính đang trong quá trình đổi mới và hoàn thiện. Mặc dù tập thể tác giả đã có nhiều cố gắng trong quá trình nghiên cứu và biên soạn, song nội dung và hình thức của giáo trình khó tránh khỏi những hạn chế và khiếm khuyết. Khoa Tài chính Ngân hàng và các tác giả rất mong nhận được các ý kiến nhận xét và đóng góp của các nhà khoa học, cán bộ quản lý, các giảng viên trong và ngoài trường cũng như các bạn đọc để giáo trình được bổ xung hoàn thiện và nâng cao chất lượng trong những lần xuất bản sau.

**Hà Nội, ngày 10 tháng 2 năm 2009**

**Chủ nhiệm Khoa Tài chính Ngân hàng**

**GS.,TS. Vũ Văn Hóa**

## MỤC LỤC

| NỘI DUNG                                                         | TRANG |
|------------------------------------------------------------------|-------|
| <b>Chương 1. TỔNG QUAN VỀ TÀI CHÍNH QUỐC TẾ</b>                  |       |
| 1.1. Sự hình thành và phát triển của Tài chính quốc tế           | 9     |
| 1.1.1. Điều kiện xuất hiện và tồn tại của tài chính quốc tế      | 9     |
| 1.1.2. Khái niệm Tài chính quốc tế                               | 11    |
| 1.1.3. Đặc điểm của Tài chính quốc tế                            | 13    |
| 1.2. Cấu thành của Tài chính quốc tế                             | 16    |
| 1.2.1. Theo nguồn hình thành                                     | 16    |
| 1.2.2. Theo chủ thể tham gia vào nghiệp vụ TCQT                  | 18    |
| 1.3. Vai trò của Tài chính quốc tế                               | 22    |
| 1.3.1. Phân phối và phân phối lại các nguồn lực TCQT             | 22    |
| 1.3.2. Duy trì và mở rộng quan hệ đối ngoại                      | 23    |
| 1.3.3. Tác động tích cực đến phát triển kinh tế xã hội           | 23    |
| <b>Chương 2. CÁC NGHIỆP VỤ CHỦ YẾU TRÊN THỊ TRƯỜNG NGOẠI HỐI</b> |       |
| 2.1. Hệ thống tiền tệ quốc tế và thị trường ngoại hối            | 25    |
| 2.1.1. Hệ thống tiền tệ quốc tế                                  | 25    |
| 2.1.2. Thị trường tiền tệ quốc tế                                | 31    |
| 2.1.3. Thị trường ngoại hối                                      | 32    |
| 2.2. Tỷ giá hối đoái                                             | 37    |
| 2.2.1. Phương pháp biểu thị tỷ giá - yết giá                     | 39    |
| 2.2.2. Yết tỷ giá hai chiều trên thị trường ngoại hối            | 39    |
| 2.2.3. Cơ chế hình thành tỷ giá                                  | 40    |

|                                                                  |    |
|------------------------------------------------------------------|----|
| 2.3. Các nghiệp vụ chủ yếu trên thị trường ngoại hối             | 44 |
| 2.3.1. Nghiệp vụ giao ngay ( <i>The Spot Operations</i> )        | 44 |
| 2.3.2. Nghiệp vụ kỳ hạn ( <i>The Forward Operations</i> )        | 45 |
| 2.3.3. Nghiệp vụ hoán đổi ( <i>Swaps</i> )                       | 46 |
| 2.3.4. Nghiệp vụ tương lai ( <i>The Currency Futures</i> )       | 48 |
| 2.3.5. Nghiệp vụ quyền chọn ( <i>The Currency Options</i> )      | 49 |
| <b>Chương 3. ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP CỦA NƯỚC NGOÀI</b>                 |    |
| 3.1. Những vấn đề chung về đầu tư trực tiếp của nước ngoài - FDI | 51 |
| 3.1.1. Khái niệm và đặc điểm đầu tư trực tiếp                    | 51 |
| 3.1.2. Các hình thức đầu tư trực tiếp                            | 54 |
| 3.1.3. Vai trò của đầu tư trực tiếp                              | 57 |
| 3.2. Quy trình thực hiện dự án đầu tư trực tiếp của nước ngoài   | 62 |
| 3.2.1. Lập dự án đầu tư                                          | 62 |
| 3.2.2. Triển khai dự án đầu tư                                   | 71 |
| 3.3. Tình hình thu hút và sử dụng FDI ở Việt Nam                 | 73 |
| 3.3.1. Những thành công chủ yếu                                  | 73 |
| 3.3.2. Một số hạn chế và tồn tại                                 | 78 |

|                                                     |    |
|-----------------------------------------------------|----|
| <b>Chương 4. HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN CHÍNH THỨC – ODA</b> |    |
| 4.1. Những vấn đề cơ bản về ODA                     | 82 |
| 4.1.1. Khái niệm và xuất xứ của ODA                 | 82 |
| 4.1.2. Phân loại ODA                                | 83 |
| 4.1.3. Đặc trưng của ODA                            | 87 |
| 4.1.4. Vai trò của ODA                              | 88 |
| 4.2. Quy trình thu hút và sử dụng ODA               | 91 |

|                                              |     |
|----------------------------------------------|-----|
| 4.2.1. Nhu cầu ODA                           | 91  |
| 4.2.2. Cam kết tài trợ ODA                   | 92  |
| 4.2.3. Lập dự án ODA                         | 92  |
| 4.2.4. Ký kết hiệp định tài trợ ODA          | 95  |
| 4.2.5. Giải ngân ODA                         | 95  |
| 4.2.6. Nghiệm thu và quyết toán ODA          | 98  |
| 4.3. Viện trợ quốc tế của Nhà nước           | 102 |
| 4.3.1. Viện trợ ODA                          | 102 |
| 4.3.2. Viện trợ quân sự                      | 103 |
| 4.3.3. Cứu trợ nhân đạo                      | 104 |
| 4.3.4. Quản lý và sử dụng các khoản viện trợ | 104 |

## **Chương 5. LIÊN MINH THUẾ QUAN**

|                                                                                    |     |
|------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| 5.1. Thuế quan và ảnh hưởng của thuế quan                                          | 106 |
| 5.1.1. Khái niệm và bản chất của thuế quan                                         | 106 |
| 5.1.2. Ảnh hưởng của thuế quan                                                     | 107 |
| 5.2. Liên minh thuế quan (LMTQ)                                                    | 109 |
| 5.2.1. Khái niệm và tác động của LMTQ                                              | 109 |
| 5.2.2. Vai trò của liên minh thuế quan                                             | 112 |
| 5.3. Việt Nam với Liên minh thuế quan                                              | 114 |
| 5.3.1. Những quy định về thuế quan trong các tổ chức Thương mại khu vực và quốc tế | 114 |
| 5.3.2. Những khó khăn của Việt Nam khi tham gia hội nhập                           | 122 |
| 5.3.3. Một số định hướng cải cách chính sách thuế của Việt Nam                     | 126 |

## **Chương 6. NGHIỆP VỤ TÀI CHÍNH QUỐC TẾ CỦA CÁC CÔNG TY BẢO HIỂM**

|                                                                                           |     |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| 6.1. Sự hình thành và phát triển các nghiệp vụ tài chính quốc tế của các công ty bảo hiểm | 130 |
| 6.1.1. Khái niệm và bản chất các nghiệp vụ TCQT của các CTBH                              | 130 |

|                                                                                                |     |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| 6.1.2. Quá trình hình thành và phát triển các nghiệp vụ tài chính quốc tế của công ty bảo hiểm | 131 |
| 6.1.3. Vai trò của các công ty bảo hiểm trong nền kinh tế                                      | 133 |
| 6.2. Các nghiệp vụ TCQT của các công ty bảo hiểm                                               | 137 |
| 6.2.1. Nghiệp vụ TCQT phát sinh từ nghiệp vụ bảo hiểm hàng hải và hàng không                   | 137 |
| 6.2.2. Nghiệp vụ TCQT phát sinh từ nghiệp vụ Tái bảo hiểm                                      | 143 |
| 6.2.3. Nghiệp vụ TCQT phát sinh từ đại lý đánh giá rủi ro                                      | 149 |
| 6.2.4. Đầu tư quốc tế của các Công ty bảo hiểm                                                 | 151 |
| 6.3. Giới thiệu hoạt động của một số Công ty bảo hiểm                                          | 155 |
| 6.3.1. Công ty bảo hiểm AIG (American Internatinal Group)                                      | 155 |
| 6.3.2. Công ty bảo hiểm ALLIANZ                                                                | 157 |
| 6.3.3. Bảo việt                                                                                | 158 |

## Chương 1

# **TỔNG QUAN VỀ TÀI CHÍNH QUỐC TẾ**

## **1.1. SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA TÀI CHÍNH QUỐC TẾ.**

### **1.1.1. Điều kiện xuất hiện và tồn tại của Tài chính quốc tế .**

Trong quá trình phát triển, các quốc gia không thể tự thoả mãn được các nhu cầu của mình. Việc tìm kiếm nguồn nguyên liệu mới, thị trường tiêu thụ sản phẩm, trao đổi lao động, chuyển giao khoa học - công nghệ, các quan hệ văn hoá, ngoại giao ... bắt buộc mỗi nước phải tìm đến các đối tác của mình, là các quốc gia và khu vực khác. Trước hết, là các nước lân cận, sau đó là các quốc gia có vị trí xa hơn. Cùng với sự phát triển kinh tế và ngoại giao, các quốc gia đều nhận thấy lợi ích to lớn và thiết thực của giao lưu quốc tế. Do đó mở cửa, hợp tác và hội nhập đã trở thành xu thế tất yếu của thế giới .

Trong lịch sử phát triển, không phải ngày nay giữa các quốc gia mới có các mối quan hệ. Mà ngay từ trước thời Trung Cổ, giữa các nước đã hình thành các quan hệ về kinh tế, tiền tệ, thuế quan ... và sau đó là các mối quan hệ về văn hoá, chính trị, ngoại giao. Các mối quan hệ này ngày càng phát triển và đạt đến mức tương đối hoàn thiện như ngày nay .

Quan hệ giữa các quốc gia mặc dù đa dạng và thể hiện trong các trạng thái khác nhau, nhưng có thể xếp vào các loại quan hệ sau đây :

- a) Các quan hệ về kinh tế : Bao gồm các quan hệ xuất – nhập khẩu hàng hoá, các quan hệ dịch vụ, như: vận tải, bưu chính viễn thông, thuê mướn chuyên gia, chuyển giao khoa học – công nghệ ...
- b) Các quan hệ về văn hoá, chính trị , ngoại giao .
- c) Các quan hệ tín dụng : vay nợ, viện trợ trực tiếp, chênh lệch trong cán cân vãng lai ...

Các quan hệ nêu trên có thể chia thành hai loại, đó là *quan hệ kinh tế và quan hệ chính trị*. *Các quan hệ kinh tế, chính trị đối ngoại là điều kiện và cơ sở để Tài chính quốc tế xuất hiện, tồn tại và phát triển* .

Các quan hệ kinh tế và chính trị của quốc gia này với quốc gia kia, có thể hàm chứa những mục đích khác nhau. Nhưng để thực hiện các quan hệ ấy, thì *quốc gia chủ động* phải chi một khoản tiền nhất định , còn *quốc gia bị động* – tiếp nhận các quan hệ trên, lại được hưởng số thu này. Các quan hệ trên có thể là các quan hệ song phương, cũng có thể là đa phương. Những quan hệ giữa các quốc gia, biểu hiện bên ngoài là các quan hệ kinh tế và chính trị thuần tuý, nhưng bên trong lại là các quan hệ thu, chi tiền tệ giữa các quốc gia. Bản chất của các quan hệ thu, chi nêu trên, là tập hợp các quan hệ phân phối và phân phối lại của cải vật chất mang tính chất quốc tế. Cuối cùng của quá trình này ở

mỗi nước sẽ hình thành các quỹ tiền tệ tập trung và không tập trung có giá trị bằng ngoại tệ. Đây là quá trình hình thành và thực hiện các quan hệ tài chính quốc tế.

### 1.1.2. Khái niệm Tài chính quốc tế.

Tài chính quốc tế là các quỹ ngoại hối tập trung và không tập trung của một quốc gia, được hình thành trong quá trình phân phối và phân phối lại của cải vật chất quốc tế, trên cơ sở thực hiện các quan hệ kinh tế và chính trị đối ngoại của quốc gia ấy trong một thời kỳ nhất định.

Như vậy sự hình thành các quan hệ tài chính quốc tế bắt nguồn từ các quan hệ kinh tế và chính trị đối ngoại. Các quan hệ này phát triển thì tài chính quốc tế cũng phát triển tương ứng. Tuy nhiên trong điều kiện phát triển và hội nhập quốc tế hiện nay, tài chính quốc tế còn vượt ra ngoài phạm vi các quan hệ trên. Đó là các khoản thu chi quốc tế liên quan đến các hoạt động :

- Viện trợ nhân đạo.
- Kiều hối.
- Bồi thường chiến tranh.
- Chuyển giao công nghệ trợ giúp các nước chậm phát triển...

Khác với thu chi trong nội bộ nền kinh tế, được thực hiện bằng nội tệ, các khoản thu chi thực hiện các quan hệ tài chính quốc tế, được thực hiện bằng ngoại tệ. Vì vậy, trong quá trình thực hiện thanh toán và chi trả giữa các nước lại phát sinh quan

hệ so sánh giá trị giữa các đồng tiền, đó là *quan hệ tỷ giá*. Quan hệ tỷ giá không những thể hiện sự so sánh sức mua giữa các đồng tiền, mà còn ảnh hưởng đáng kể đến thu chi tài chính đối ngoại của các quốc gia. Do đó chính sách tỷ giá của các nước cũng là một trong những yếu tố quan trọng tác động đến tài chính quốc tế.

Các khoản thu, chi đối ngoại thể hiện trong quan hệ tài chính quốc tế, có thể được thực hiện bởi Nhà nước, các tổ chức kinh tế – xã hội hay cá nhân, nhưng cuối cùng các khoản thu, chi này đều được phản ánh trong *Cán cân vãng lai của quốc gia*. Vì vậy Nhà nước là chủ thể quyết định việc thực hiện và quản lý Tài chính quốc tế.

Tài chính quốc tế tập hợp các quan hệ phân phối và phân phối lại của cải vật chất, được biểu hiện bằng giá trị tiền tệ quốc tế, những quan hệ này không đơn giản. Bởi vì bên cạnh các quan hệ thu, chi quốc tế thuần túy, ngày nay giữa hai hay nhiều quốc gia còn hình thành các quan hệ phân phối và phân phối lại các khoản thu nhập phát sinh từ các hoạt động đan xen nhiều chiều, như :

- Thu chi của các công ty đa quốc gia.
- Các khoản tái bảo hiểm.
- Hoạt động đầu tư xây dựng chuyển giao (BOT)...
- Liên doanh, liên kết kinh tế.
- Phát hành đồng tiền sử dụng chung cho nhiều quốc gia ...

Tất cả các khoản thu, chi nêu trên đều được phản ánh trong tài chính quốc tế. Việc thực hiện các khoản thu, chi này có thể chỉ liên quan đến hai hay một số quốc gia, nhưng đều phải tuân thủ những qui định, hoặc thông lệ quốc tế.

### **1.1.3. Đặc điểm của Tài chính quốc tế.**

Mỗi nước đều là một chủ thể của Tài chính quốc tế, trong phạm vi thực hiện các quan hệ kinh tế – chính trị của mình. Nếu không xét đến yếu tố quốc gia, thì Tài chính quốc tế thể hiện những đặc điểm sau đây:

***1.1.3.1. Tài chính quốc tế biểu hiện bên ngoài là sự vận động của các dòng vốn quốc tế, mỗi quốc gia chỉ là một điểm dừng tạm thời của quá trình vận động này.***

Các quan hệ kinh tế, chính trị giữa các quốc gia luôn luôn theo chiều hướng phát triển và mở rộng. Theo đó các khoản thu, chi quốc tế – các dòng vốn, cũng phát triển và gia tăng theo chiều hướng trên. Thu, chi quốc tế phát triển thì các dòng vốn quốc tế cũng vận động không ngừng. Dòng vốn này chỉ dừng lại một phần tạm thời dưới dạng các quỹ ngoại tệ của các quốc gia. Số lượng ngoại tệ dự trữ của từng quốc gia nhiều hay ít, là tùy thuộc vào thực lực kinh tế của quốc gia đó trong từng thời kỳ. Tuy nhiên xét trên phương diện tài chính quốc tế, các quỹ dự trữ này cũng chỉ là một khâu trong dòng vốn quốc tế. Vì vậy tài chính quốc tế luôn luôn được xem xét trong trạng thái động và mang tính toàn cầu.

***1.1.3.2. Tài chính quốc tế bị chi phối bởi các yếu tố kinh tế, chính trị toàn cầu.***

Phát sinh từ các quan hệ kinh tế – chính trị quốc tế, vì vậy Tài chính quốc tế bị chi phối bởi các yếu tố này là tất yếu. Tuy nhiên mỗi quốc gia lại là một mắt xích trong hệ thống kinh tế – chính trị toàn cầu, do đó sự biến động về kinh tế – chính trị của mỗi quốc gia có thể ảnh hưởng với mức độ khác nhau đến tình trạng tài chính quốc tế. Để giảm thiểu mức độ ảnh hưởng này, không phải chỉ có các tổ chức tài chính quốc tế, mà mỗi quốc gia đều có trách nhiệm đảm bảo an toàn cho sự phát triển, ổn định của Tài chính quốc tế và an ninh tài chính toàn cầu.

Trong hệ thống kinh tế và chính trị toàn cầu, mỗi quốc gia đều chi phối và bị chi phối với mức độ khác nhau bởi Tài chính quốc tế. Trong đó những nền kinh tế lớn, luôn luôn có ảnh hưởng quan trọng đến Tài chính quốc tế. Vì vậy các nước phát triển và các tổ chức tài chính quốc tế lớn, bao giờ cũng là tác nhân quan trọng đối với sự phát triển cũng như suy thoái của hệ thống tài chính toàn cầu.

***1.1.3.3. Tài chính quốc tế chứa đựng nhiều yếu tố rủi ro.***

Tài chính quốc tế mang tính toàn cầu, vì vậy những biến động xấu về vĩ mô và vi mô đối với các yếu tố phát sinh quan hệ Tài chính quốc tế, đều là những rủi ro của Tài chính quốc tế. Những rủi ro thường thấy đó là :

- Sự suy thoái và khủng hoảng kinh tế của một hoặc một số quốc gia lớn; của khu vực; hoặc toàn cầu.
- Sự biến động xấu về chính trị trong những nước và khu vực trọng yếu.
- Rủi ro về hối đoái đối với những đồng tiền chủ chốt của thế giới ...

Những rủi ro này sẽ làm giảm các giao dịch tài chính quốc tế, giảm thấp giá trị ngoại tệ và ảnh hưởng xấu đến hoạt động Tài chính toàn cầu.

#### ***1.1.3.4. Hiện tượng quốc tế hoá ngày càng phát triển trong Tài chính quốc tế.***

Quốc tế hoá trong Tài chính quốc tế bắt nguồn từ những hiện tượng kinh tế đa dạng và phổ biến sau đây:

- Sự phát triển của các công ty đa quốc gia: thể hiện sự xâm nhập kinh tế đa phương ngày càng trở nên phổ biến trong thế giới hiện đại. Hiện tượng này đã tạo nên sự di chuyển của các luồng vốn quốc tế theo nhiều chiều giữa các nước với những thành phần, hình thức và nội dung phong phú.
- Hợp tác và hội nhập sâu rộng trong lĩnh vực kinh tế, tài chính – ngân hàng: là hiện tượng kinh tế – tiền tệ đặc biệt phát triển trong thế giới hiện đại. Nội dung của hiện tượng này có thể thấy trong các lĩnh vực hợp tác đầu tư, liên doanh, liên kết kinh tế, nghiệp vụ tiền tệ, hối đoái, thanh toán song phương và đa phương, xử lý chênh lệch trong Cán cân vãng lai... Những

ng nghiệp vụ trên phản ánh sự vận động của các luồng vốn quốc tế và cuối cùng là hình thành các khoản thu chi đối ngoại của các quốc gia. Đó là những biểu hiện cụ thể của Tài chính quốc tế.

- Thị trường vốn quốc tế ngày càng phát triển và mở rộng: Đây là đặc điểm nổi bật của hội nhập quốc tế trong thời đại hiện nay. Với những cam kết về mở cửa thị trường của các quốc gia khi đã trở thành thành viên của WTO, thì thị trường vốn quốc tế cũng được tự do hoá. Như vậy, theo cam kết này vốn được tự do luân chuyển giữa các nước, theo đó về Tài chính quốc tế đã hình thành các khoản thu, chi tiền tệ quốc tế của các quốc gia.

Những đặc điểm trên chi phối sự phát triển của Tài chính quốc tế theo khu vực, hoặc toàn cầu trong từng giai đoạn nhất định.

## **1.2. CẤU THÀNH CỦA TÀI CHÍNH QUỐC TẾ.**

Về bản chất Tài chính quốc tế là sự vận động của các luồng vốn quốc tế. Tuy nhiên tùy theo cách tiếp cận khác nhau, Tài chính quốc tế có thể được phân loại theo những tiêu chí khác nhau.

### **1.2.1. Theo nguồn hình thành.**

Theo cách phân loại này, Tài chính quốc tế có nguồn gốc từ các hoạt động cơ bản sau đây:

#### **1.2.1.1. Các khoản thu, chi từ các quan hệ kinh tế, chính trị quốc tế.**

Đó là các khoản thu, chi từ các hoạt động:

- Ngoại thương: bao gồm các khoản thu, chi về hoạt động xuất nhập khẩu hàng hoá.
- Dịch vụ quốc tế, hay còn gọi là lao vụ quốc tế, như: là tổng hợp các giá trị về: vận tải, bưu chính viễn thông, thuê mượn chuyên gia, hợp tác lao động, chuyển giao khoa học - công nghệ, bảo hiểm, tái bảo hiểm...
- Du lịch, trao đổi văn hoá - nghệ thuật, khảo sát, học tập...
- Những khoản thu, chi về các hoạt động chính trị, quân sự, ngoại giao...

#### **1.2.1.2. Tín dụng quốc tế.**

Bao gồm các khoản thu, chi từ các nghiệp vụ:

- Cho vay (hoặc đi vay) trực tiếp bằng tiền để thu (hoặc trả) lợi tức, thông qua các hiệp định vay nợ quốc tế.
- Đầu tư chứng khoán trên thị trường quốc tế.
- Đầu tư trực tiếp theo hình thức: liên doanh, DN 100% vốn nước ngoài, xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT), xây dựng - chuyển giao - kinh doanh (BTO), hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT)...
- Dư nợ, hoặc dư có trong Cán cân vãng lai...

#### **1.2.1.3. Viện trợ quốc tế không hoàn lại.**

Đây là khoản vốn di chuyển một chiều từ nước viện trợ sang nước nhận viện trợ, bao gồm :

- Viện trợ song phương, là hình thức viện trợ được thoả thuận giữa hai Chính Phủ. Nguồn tài chính của loại viện trợ này được lấy từ NSNN.
- Viện trợ đa phương, là loại viện trợ của các tổ chức tài chính quốc tế thuộc Liên Hiệp Quốc. Nguồn tài chính để thực hiện loại viện trợ này là do các nước đóng góp, uỷ thác cho các tổ chức quốc tế thực hiện.
- Viện trợ phi chính phủ, thường do các tổ chức xã hội thực hiện. Nguồn tài chính để thực hiện loại viện trợ này là do các tổ chức tự nguyện góp. Đối tượng nhận viện trợ có thể là chính phủ, cũng có thể là các tổ chức xã hội.

#### **1.2.2. Theo các chủ thể tham gia vào nghiệp vụ Tài chính quốc tế.**

Theo cách phân loại này Tài chính quốc tế được thực hiện bởi các chủ thể sau:

##### **1.2.2.1. Thực hiện nghiệp vụ Tài chính quốc tế của Nhà nước.**

Nhà nước thực hiện quan hệ tài chính quốc tế thông qua vai trò quản lý và điều hành các hoạt động chủ yếu sau đây:

- Tín dụng quốc tế của Chính Phủ.
- Viện trợ quốc tế không hoàn lại.
- Thu thuế xuất - nhập khẩu.

- Chênh lệch trong thực hiện tỷ giá hối đoái.
- Thực hiện Cán cân thanh toán.
- Quản lý nợ nước ngoài.
- Hoạt động và quản lý đầu tư trực tiếp nước ngoài,

quản lý các công ty đa quốc gia ...

Các hoạt động trên đều phát sinh các khoản thu, chi ngoại tệ, Nhà Nước thông qua các cơ quan chức năng kiểm soát và thực hiện các khoản thu, chi này. Đây là một trong những hoạt động quản lý kinh tế - tiền tệ quan trọng của Nhà Nước.

#### **1.2.2.2. Thực hiện nghiệp vụ Tài chính quốc tế của các tổ chức kinh tế.**

Các tổ chức kinh tế tham gia vào hoạt động tài chính quốc tế, bao gồm các doanh nghiệp xuất, nhập khẩu hàng hoá - dịch vụ; các tổ chức kinh tế được phép đầu tư trực tiếp nước ngoài, hoặc được uỷ thác của Chính Phủ nhận quản lý đầu tư trực tiếp nước ngoài; các cá nhân, đơn vị tham gia thực hiện viện trợ, viện trợ nhân đạo, tài trợ quốc tế; các cá nhân thực hiện nghiệp vụ kiều hối ...

Các tổ chức kinh tế là những đơn vị thực hiện các nghiệp vụ tài chính quốc tế chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng số thu, chi ngoại tệ của quốc gia. Đồng thời cũng là những đơn vị đóng góp nhiều nhất vào quỹ ngoại tệ tập trung và không tập trung của quốc gia.

#### **1.2.2.3. Thực hiện nghiệp vụ tài chính quốc tế của các tổ chức Tài chính – tín dụng trong nước.**

Đó là các hoạt động tài chính quốc tế của các tổ chức:

a/ *Các Ngân hàng thương mại*: Các NHTM tham gia vào hoạt động tài chính quốc tế thể hiện trong quá trình thực hiện các nghiệp vụ chủ yếu, đó là :

- Tín dụng quốc tế.
- Đầu tư quốc tế.
- Thực hiện các dịch vụ ngân hàng: Thanh toán quốc tế, chuyển tiền, tư vấn, uỷ thác...

b/ *Các Công ty bảo hiểm*. Các Công ty bảo hiểm thực hiện nghiệp vụ tài chính quốc tế chủ yếu ở các nghiệp vụ sau:

- Thực hiện nghiệp vụ bảo hiểm và tái bảo hiểm quốc tế.
- Thực hiện các khoản thu, chi liên quan đến bảo hiểm, như bồi thường tổn thất, dự phòng rủi ro...
- Thực hiện đầu tư trực tiếp, hoặc gián tiếp.

c/ *Các công ty chứng khoán*. Hoạt động tài chính quốc tế của các công ty chứng khoán bao gồm các nghiệp vụ sau:

- Mua, bán chứng khoán trên thị trường tài chính quốc tế.
- Môi giới chứng khoán.
- Tư vấn, bảo lãnh phát hành chứng khoán ...

Các hoạt động nghiệp vụ và dịch vụ của các tổ chức nêu trên, cuối cùng được thể hiện bằng các khoản thu, chi ngoại tệ trong Cán cân vãng lai của quốc gia. Ở một số

nước khoản thu này chiếm tỷ trọng không kém các khoản thu xuất khẩu hàng hoá - dịch vụ .

#### **1.2.2.4. Hoạt động tài chính của các tổ chức Tài chính – Tín dụng quốc tế.**

Các tổ chức tài chính – tín dụng quốc tế, được thành lập trên cơ sở đồng thuận của một số quốc gia trong khu vực, hoặc toàn cầu. Mục tiêu công khai là hợp tác trợ giúp các quốc gia thành viên về các lĩnh vực tài chính, tín dụng, tiền tệ ...

Những tổ chức Tài chính – Tín dụng Quốc tế lớn, có ảnh hưởng sâu rộng đối với nhiều quốc gia đó là: Quỹ Tiền Tệ Quốc tế (IMF), Ngân hàng Thế Giới (WB), Ngân Hàng Phát triển Châu Á ( ADB ) ...

Các nước thành viên của các tổ chức trên phải đóng góp một khoản nhất định vào vốn điều lệ và các lệ phí hoạt động thường niên theo qui định. Tuy nhiên quyền lợi được hưởng từ hoạt động tín dụng, trợ giúp về kinh tế – xã hội, cung cấp các dịch vụ tài chính – tiền tệ khác ...là rất đáng kể. Đặc biệt đối với các quốc gia chậm phát triển thì các khoản trợ giúp của các tổ chức Tài chính – tín dụng quốc tế được coi là trợ lực quan trọng của quốc gia. Nếu gạt bỏ những thao túng mang mâu sắc chính trị của một vài siêu cường, thì có thể nói các tổ chức Tài chính – Tín dụng quốc tế, đã có sự đóng góp không nhỏ vào việc cải thiện quan hệ Tài chính quốc tế của nhiều quốc gia, đặc biệt đối với các nước nghèo .

### **1.3.VAI TRÒ CỦA TÀI CHÍNH QUỐC TẾ.**

Tài chính quốc tế là sự vận động của các luồng vốn quốc tế. Mỗi quốc gia chỉ là một khâu trong tiến trình vận động của các luồng vốn này. Sự “ lắng đọng” của các luồng vốn quốc tế tại các quốc gia để hình thành các quỹ ngoại tệ tập trung và không tập trung, chỉ là một bộ phận nhỏ và tạm thời, nó phụ thuộc vào khả năng thực hiện các quan hệ kinh tế – chính trị của mỗi quốc gia. Sự vận động của Tài chính quốc tế là liên tục, phù hợp với quá trình vận động của các quan hệ kinh tế – chính trị quốc tế. Tuy khởi nguồn từ các quan hệ kinh tế – chính trị, nhưng nó lại có tác động làm cho các quan hệ kinh tế – chính trị quốc tế phát triển đa dạng và phong phú hơn. Vai trò của Tài chính quốc tế là không thể phủ nhận. Vai trò này có thể được phân tích và nhận thức sâu hơn ở những nội dung sau đây:

**1.3.1. Tài chính quốc tế đóng vai trò quan trọng trong quá trình phân phối và phân phối lại các nguồn lực tài chính trên phạm vi quốc tế, trên cơ sở thực hiện các quan hệ kinh tế – chính trị đối ngoại, để hình thành các quỹ ngoại hối của các quốc gia, trong một thời kỳ nhất định.**

- Phân phối của TCQT dựa trên cơ sở thực hiện các quan hệ kinh tế – chính trị đối ngoại. Nguyên tắc phân phối là công bằng, quốc gia nào có lợi thế sẽ bội thu, ngược lại sẽ là bội chi.

- Kết quả của quá trình phân phối là các quỹ ngoại tệ của các quốc gia được hình thành. Số lượng ngoại hối của quỹ lớn, hay nhỏ là tùy thuộc vào khối lượng các quan hệ kinh tế – chính trị mà quốc gia đó thực hiện trong kỳ.

- Để tăng dự trữ ngoại tệ quốc gia, các nước phải chủ động tăng nguồn thu thông qua việc mở rộng các quan hệ kinh tế – chính trị đối ngoại.

**1.3.2. Tài chính quốc tế là nguồn lực quan trọng, quyết định đến việc duy trì và mở rộng các quan hệ đối ngoại của quốc gia .**

- Khối lượng quỹ ngoại tệ tập trung là cơ sở quan trọng nhất để mỗi nước mở rộng và đa dạng hoá các quan hệ đối ngoại. Đồng thời việc mở rộng các quan hệ này lại là điều kiện để tăng các khoản thu ngoại hối của quốc gia.

- Nâng cao trình độ quản lý và sử dụng tài chính quốc tế, trước hết có tác động tích cực đến sự phát triển của đất nước, sau đó lại là cơ sở để thu hút các luồng vốn từ bên ngoài. Vì vậy cải cách thể chế, cải cách tài chính và nâng cao trình độ quản lý của Chính Phủ, luôn luôn là vấn đề thời sự đối với mọi quốc gia.

**1.3.3. Tài chính quốc tế tác động tích cực đến sự phát triển kinh tế – xã hội và góp phần điều chỉnh các quan hệ vĩ mô nền kinh tế của các quốc gia .**

Các luồng vốn quốc tế tăng, hay giảm ở mỗi quốc gia trong từng thời kỳ là tùy thuộc vào thực trạng kinh tế –

xã hội của quốc gia đó . Nói chính xác là tùy thuộc vào sự điều hành nền kinh tế của Chính Phủ. Xét trên phương diện này, thì TCQT lại là đòn bẩy quan trọng thúc đẩy tiến trình cải cách của các chính phủ. Sự năng động của các Chính Phủ, những cải cách về kinh tế – chính trị phù hợp với trào lưu quốc tế, là điều kiện tiên quyết để cải thiện Cán cân thu – chi đối ngoại của quốc gia.

Một phương diện tích cực khác của TCQT cũng cho thấy, từ thực trạng TCQT của đất nước, buộc Chính Phủ phải nhìn lại một cách nghiêm túc các quan hệ vĩ mô của nền kinh tế, như quan hệ nông – công nghiệp; quan hệ xuất – nhập khẩu; quan hệ thương mại – du lịch; quan hệ sản xuất – tiêu dùng; quan hệ hợp tác, ngoại giao ...Điều chỉnh các quan hệ vĩ mô từ góc nhìn TCQT sẽ tạo nên chuyển biến tích cực nhất đối với mọi nền kinh tế .

Những phân tích trên cho thấy vai trò quan trọng của TCQT đối với mọi quốc gia trong điều kiện phát triển và hội nhập. Vì vậy gia tăng các quan hệ kinh tế – chính trị đối ngoại không những mở rộng Tài chính quốc tế, mà còn nâng cao vị thế quốc gia trên trường quốc tế.

*Chương 2*  
**CÁC NGHIỆP VỤ CHỦ YẾU TRÊN**  
**THỊ TRƯỜNG NGOẠI HỐI**

**2.1. HỆ THỐNG TIỀN TỆ QUỐC TẾ VÀ THỊ TRƯỜNG NGOẠI HỐI.**

**2.1.1. Hệ thống tiền tệ quốc tế.**

Hệ thống tiền tệ quốc tế là chế độ lưu thông tiền tệ và đơn vị tiền tệ được các quốc gia thừa nhận và thực hiện.

Hệ thống tiền tệ quốc tế đến nay đã trải qua nhiều chế độ lưu thông tiền tệ.

- Chế độ bản vị vàng (1880 – 1914)

Vàng đã là tiền tệ quốc tế trong nhiều thế kỷ. Hệ thống tiền tệ quốc tế lúc đó dựa trên cơ sở chế độ bản vị vàng. Cho đến trước đại chiến thế giới thứ nhất (1914-1918), chế độ tiêu chuẩn vàng sụp đổ, thì một số hệ thống tiền tệ quốc tế được lần lượt hình thành và đã được lịch sử kinh tế ghi nhận:

- **Chế độ – Bản vị Bảng Anh (1922 – 1931).**

Bốn năm sau đại chiến thế giới thứ nhất (1922) nền kinh tế các nước tạm thời thoát khỏi tình trạng hỗn loạn kiệt quệ, bắt đầu bước vào thời kỳ phát triển, cần có một hệ thống tiền tệ ổn định để mở rộng sản xuất và ngoại thương. Hội nghị tiền tệ quốc tế họp ở Genova (Italy) năm 1922, đã chấp nhận “chế độ bản vị vàng hối đoái” do đế quốc Anh đề xướng, còn gọi là chế độ bản vị Bảng Anh.

Nước Anh tuy bị suy yếu nhiều trong chiến tranh nhưng vẫn đứng đầu thế giới về ngoại thương, tín dụng và thanh toán quốc tế; đồng bảng Anh vẫn là đồng tiền chủ chốt của thế giới. Để tiếp tục vai trò này, sau khi vay nợ Mỹ 300 triệu dollar vàng (bằng 40% dự trữ vàng của Anh lúc đó), nước Anh tiến hành khôi phục lại chế độ chuyển đổi đồng bảng Anh ra vàng theo giá trị của nó trước chiến tranh. So với chế độ bản vị vàng thì việc chuyển đổi này có phần hạn chế: không lưu hành tiền đúc bằng vàng; ngân hàng Anh đúc những thoi vàng nặng 400 ounce (mỗi ounce tương đương 31 gr); công dân Anh phải có đủ 1700 bảng Anh mới đổi được một thoi vàng 12,44 kg (400x31).

Như vậy ở trong nước, Anh áp dụng chế độ bản vị vàng thoi. Trong quan hệ quốc tế, bảng Anh cùng với dollar Mỹ được các nước chấp nhận là đồng tiền thanh toán quốc tế. Tiền giấy các nước khác tuy không trực tiếp đổi ra vàng nhưng có thể đổi ra bảng Anh rồi từ bảng Anh đổi ra vàng, đó là chế độ bản vị vàng hối đoái.

Chế độ bản vị vàng hối đoái sau này cũng được thực hiện theo cơ chế đồng tiền chủ chốt phải chuyển đổi được ra vàng; các đồng tiền khác tuy không trực tiếp đổi được ra vàng, nhưng có thể đạt được vàng thông qua sự hối đoái, tức là thông qua đồng tiền chủ chốt.

Theo chế độ này thì tiền tệ của các nước trên thế giới được chia thành hai loại: một loại tiền chủ chốt do nước “trung tâm vàng” phát hành. Loại tiền này đổi được ra vàng,

loại tiền này được các nước chấp nhận làm phương tiện dự trữ và thanh toán quốc tế, coi như vàng. Còn loại tiền “đàn em” thì không nhất thiết phải quy định hàm kim lượng, tức là không nhất thiết phải có vàng đảm bảo, mà có thể dùng đồng tiền chủ chốt để đảm bảo. Nước có loại tiền chủ chốt thì biến thành “ngân hàng phát hành của thế giới” và là “Trung tâm thanh toán quốc tế” và đương nhiên nước đó chiếm địa vị thống trị về kinh tế, tài chính và tiền tệ đối với các nước “đàn em”. Tuy nhiên, việc phát hành đồng tiền chủ chốt cũng phải phù hợp với khối lượng dự trữ của nước phát hành tiền, nếu không sẽ gây lạm phát.

Các nước có xuất siêu tích lũy được khá nhiều bảng Anh; thì bảng Anh càng lạm phát. Những nước dự trữ nhiều bảng Anh buộc ngân hàng Anh đổi tiền bảng giấy ra vàng thôi. Cuộc khủng hoảng kinh tế 1929-1933 làm tăng thêm cường độ săn lùng vàng từ kho vàng nước Anh. Chịu đựng không nổi những cuộc săn lùng dữ dội của các nước, ngày 21-9-1931 chính phủ Anh phải tuyên bố phá giá đồng bảng 33% so với USD trước đây (trước đây 1 bảng Anh bằng 4,866USD, sau phá giá còn 3,23 USD).

Như vậy, chế độ bản vị vàng – hối đoái mà đồng bảng Anh (GBP) làm trụ cột sụp đổ.

#### **- Hệ thống tiền tệ Bretton – Woods – Chế độ bản vị Dollar Mỹ (1944 – 1971)**

Sau khi chế độ Bảng Anh sụp đổ, mọi cố gắng nhằm khôi phục chế độ bản vị vàng đều thất bại. Tháng 4- 1943

nhà kinh tế Mỹ Harry White công bố một bản dự án về thành lập hệ thống tiền tệ quốc tế. Chính phủ Anh cũng cho công bố đề án của nhà kinh tế người Anh là John Maynard Keynes soạn thảo về thành lập “Liên minh thanh toán bù trừ” và hệ thống tiền tệ quốc tế.

Dựa trên 2 bản đề án này, gần 1 năm sau, trước khi chiến tranh thế giới thứ 2 kết thúc, ngày 22/7/1944, các nước tư bản phát triển họp tại thành phố Bretton Woods, bang New Ham Shire (Mỹ).

Một trong những nội dung, được hội nghị là khôi phục chế độ bản vị vàng hối đoái dựa trên đồng Dollar Mỹ, theo chế độ tỷ giá cố định (Fixed Exchange Rate regime), trong đó một cam kết chắc chắn là luôn giữ vững mức giá 35 USD/Ounce vàng. Như vậy, hàm lượng vàng của USD là 0,888671 gram vàng. Mỹ cũng cam kết rằng nếu giá vàng thay đổi +/- (1)% thì Ngân Hàng các nước sẽ can thiệp. Mỹ sẽ bù đắp lượng vàng mà các ngân hàng đã sụt giảm khi can thiệp thị trường.

Kinh tế Mỹ suy thoái nghiêm trọng do sa lầy chiến tranh ở Việt Nam. Ngày 15/8/1971, Tổng Thống Mỹ Nixon tuyên bố “chính sách kinh tế mới”. Trong đó, Mỹ từ bỏ cam kết đổi Dollar giấy ra vàng, phá giá USD 7,98%. Tháng 12-1971 tại hội nghị Washington, tuy Mỹ công bố hàm kim lượng là 0,81851265 gram vàng, nhưng từ đó chế độ tiền tệ Bretton Woods cũng chấm dứt.

### **- Chế độ tiền tệ rúp chuyển nhượng của khối SEV (1964 – 1991)**

Khi các nước xã hội chủ nghĩa đã phát triển thành một hệ thống vững chắc, các nước này ngày 20-10-1963 đã ký kết một hiệp định thanh toán đa biên, dựa trên cơ sở đồng Rúp của Liên Xô. Ngày 1/1/1964 ngày hiệu lực của hiệp định, đồng Rúp chuyển nhượng đã được đưa vào vận hành trong thanh toán. Rúp chuyển nhượng là đồng tiền ghi sổ, sử dụng để thanh toán chuyển khoản, vì vậy, tại Hiệp định các nước cũng quyết định thành lập Ngân hàng Hợp tác quốc tế (MBES) các nước XHCN đều mở tài khoản tại NH này để thực hiện thanh toán quốc tế của hệ thống Rúp chuyển nhượng, theo phương pháp thanh toán bù trừ.

### **- Hệ thống tiền tệ Châu Âu:**

Đồng tiền chung của Liên Minh Châu Âu (EU) là đồng EURO (đăng ký ký hiệu danh pháp quốc tế là EUR), đồng tiền này được hình thành theo hiệp ước với Maastricht do các nguyên thủ các nước thành viên Châu Âu ký kết năm 1992.

Từ năm 1999 có 11 nước của khối EU đã sử dụng đồng EURO trong thanh toán, thay thế cho đồng EU trước đây. Trong khoảng thời gian đó trong 11 nước này lưu hành song song cả 2 đồng tiền là đồng EURO và đồng bản tệ. Vì vậy, tỷ giá giữa đồng bản tệ và đồng EUR do Chính phủ từng nước quy định.

Từ ngày 1/1/2002 trong EU có 12 nước và đến năm 2008 có 16 nước sử dụng EURO tiền mặt, không còn lưu thông bản tệ trong các nước này.

Khi mới ra đời tỷ giá EUR/USD = 0,8, trước khi xảy ra suy thoái kinh tế toàn cầu (2008) có thời điểm tỷ giá EUR/USD = 1,38.

Ngày nay, nhiều nước, nhiều doanh nghiệp sử dụng EURO trong thanh toán quốc tế.

### **- Hệ thống tiền tệ toàn cầu của IMF.**

Khi hệ thống tiền tệ Bretton Woods có nguy cơ sụp đổ (và thực sự sụp đổ năm 1971), thì năm 1964 nhóm 10 nước phát triển (G10) đã thiết lập một hiệp định được IMF phê chuẩn. Hiệp định này đưa ra đồng tiền ghi sổ: “Quyền Rút Vốn Đặc Biệt”. (SDR – Special Drawing Right). Đồng SDR được IMF, WB (Ngân Hàng Thế Giới) và ADB (Ngân Hàng Phát Triển Châu Á) sử dụng để xác định, tính toán các giao dịch và các nước thành viên IMF chấp nhận làm phương tiện thanh toán nợ.

Khi mới ra đời, SDR được tính theo tỷ giá vàng hối đoái, có hàm kim lượng 0,888671 gr vàng/1SDR (tương đương 1USD). Khi cơ chế Bretton Woods tan vỡ (1971) IMF định giá SDR theo 16 đồng trên quốc gia. 1USD = 1,17183 USD. Năm 1981 tính theo 5 đồng tiền có tỷ trọng lớn, gồm USD (42%); Mar Đức (19%); France Pháp (13%); Yên Nhật (13%); Bảng Anh (13%). Sau khi đồng tiền Châu Âu (EURO) ra đời, đồng SDR được tính lại theo

rổ giá trị của 4 đồng tiền gồm USD (45%); EURO (29%); Yên Nhật (15%); GBP Bảng Anh (11%). Tỷ giá SDR/USD là 1,27154.

IMF quy định, các thành viên ngoài quyền được vay bằng vàng trong phạm vi quy định thường 25% vốn đã góp, các thành viên được hưởng một khoản SDR nhất định, tùy theo số vốn đã góp trong trường hợp cần thanh toán quốc tế bội chi và phải được 80% thành viên tán thành.

Đồng SDR cũng chỉ là đồng tiền ghi sổ. Khi được vay IMF để bù đắp bởi cán cân thanh toán quốc tế, nước được vay phải trả lại cho IMF và phải ghi vào tài khoản nợ của IMF.

### **2.1.2. Thị trường tiền tệ quốc tế**

Thị trường tiền tệ quốc tế là nơi thực hiện các hoạt động chuyển giao vốn tín dụng ngắn hạn.

Thị trường tiền gửi và cho vay của Ngân hàng chủ yếu là thị trường tiền tệ Châu Âu.

Thị trường tiền tệ Châu Âu được gọi là thị trường Đô La Châu Âu (Eurodollars market). Sau hiệp ước Bretton Woods, dollar Mỹ trở thành phương tiện thanh toán quốc tế, theo chính sách Marshals, Mỹ sẽ viện trợ cho các nước bại trận, đồng dollar Mỹ cần một thị trường lớn, nhất là Châu Âu. Do đó những tài sản của Mỹ, và dollar Mỹ nằm ngoài nước Mỹ, không bị Chính phủ Mỹ điều tiết. Dollar Mỹ gửi tại Châu Âu kể cả gửi tại các chi nhánh ngân hàng

Mỹ ở Châu Âu được gọi là Dollar Châu Âu. Hoạt động này càng mở rộng, tạo thành thị trường dollar Châu Âu.

Sự hoạt động của thị trường dollar Châu Âu thời đó ảnh hưởng nhiều đến thị trường tiền tệ nội địa, của các nước Châu Âu, do sự chênh lệch lãi suất giữa USD và bản tệ làm cho sự chuyển dịch tiền tệ mạnh mẽ hơn, làm tăng khả năng tạo tiền, tăng bởi số tín dụng. Bởi vì phần lớn các giao dịch dollar Châu Âu đều được thực hiện trên thị trường liên ngân hàng.

### **2.1.3. Thị trường ngoại hối**

#### **2.1.3.1. Ngoại hối**

Trong quan hệ kinh tế, quan hệ tín dụng và tiền tệ giữa các nước có đồng tiền quốc gia riêng biệt, giữa các cá nhân các đối tác có mục tiêu tiền tệ khác nhau, thường phát sinh quan hệ thanh toán. Việc thanh toán giữa hai quốc gia (thanh toán song phương) hoặc giữa những quốc gia với nhau (đa phương) không thể thực hiện nếu không chọn một đồng tiền để biểu hiện giá cả và xác định giá trị của hợp đồng. Vì vậy đòi hỏi phải có sự chuyển đổi từ đồng tiền này sang đồng tiền khác. Ví dụ đổi từ Yên Nhật (JPY) sang Dollar Mỹ (USA); từ đồng VN (VND) sang đồng tiền chung Châu Âu (EUR).

Sự chuyển đổi từ một đồng tiền này sang đồng tiền khác gọi là hối đoái (exchange). Sự chuyển đổi này liên quan đến ngoại tệ được gọi là hối đoái ngoại tệ, tức là ngoại hối (foreign exchange).

Ngoại hối bao gồm tiền nước ngoài (ngoại tệ), vàng tiêu chuẩn quốc tế, các giấy tờ có giá và các công cụ thanh toán bằng ngoại tệ (hối phiếu, kỳ phiếu ...); Quyền rút vốn đặc biệt (SDR – Special Drawing Right - đồng tiền ghi sổ của IMF).

#### **2.1.3.2. Thị trường ngoại hối**

Trao đổi tạo ra thị trường đó là một nguyên lý cơ bản của nền kinh tế hàng hoá. Là bộ phận quan trọng của thị trường tiền tệ, thị trường ngoại hối là nơi thực hiện các giao dịch mua bán trao đổi các loại ngoại tệ.

Trong quan hệ ngoại thương giữa hai nước liên quan ít nhất đến hai đồng tiền của hai quốc gia. Mục tiêu của thương gia nước này không phải là đồng bản tệ nước họ, mà là đồng tiền của nước nhập khẩu hoặc đồng tiền mạnh của nước thứ ba. Để thực hiện việc thanh toán các thương gia thường phải chuyển đổi đồng bản tệ của họ sang đồng tiền mà hai bên đã chọn làm đồng tiền thanh toán. Việc trao đổi các loại tiền tạo ra thị trường ngoại hối và được thực hiện trên bất cứ quốc gia nào. Vì vậy, có thể nói thị trường ngoại hối là thị trường tiền tệ quốc tế.

#### **2.1.3.3. Đặc điểm của thị trường ngoại hối.**

Là thị trường của các loại hàng hoá đặc biệt-hàng hoá tiền tệ của các quốc gia, nên thị trường ngoại hối có những đặc điểm riêng mà các thị trường khác không có:

- Thị trường ngoại hối là thị trường giao dịch mang tính chất quốc tế, hoạt động liên tục 24 giờ/ngày.

- Thị trường ngoại hối không nhất thiết phải tập trung.

- Trung tâm của thị trường ngoại hối là thị trường liên Ngân hàng.

#### **2.1.3.4. Các chức năng của thị trường ngoại hối.**

Nếu như ngân hàng thương mại có những chức năng cơ bản như tạo tiền, tín dụng, thanh toán và cung ứng dịch vụ ngân hàng, thì thị trường ngoại hối có các chức năng cụ thể như sau:

- Đáp ứng nhu cầu mua bán trao đổi ngoại tệ nhằm phục vụ cho việc thực hiện các giao dịch thương mại quốc tế và giao dịch quốc tế khác.

- Phục vụ cho việc luân chuyển các khoản đầu tư quốc tế, tín dụng quốc tế, các giao dịch tài chính, các giao lưu tiền tệ giữa các quốc gia.

- Thông qua hoạt động của thị trường ngoại hối để xác định giá trị đối ngoại của nội tệ.

- Cung cấp các công cụ bảo hiểm rủi ro tỷ giá cho các khoản thu xuất khẩu, thanh toán nhập khẩu, các khoản đầu tư và đi vay bằng ngoại tệ thông qua các nghiệp vụ hoán đổi kỳ hạn, quyền chọn v.v...

- Thị trường ngoại hối là công cụ để Ngân hàng Trung ương thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia trên cơ sở can thiệp tỷ giá.

#### **2.1.3.4. Cấu trúc thị trường ngoại hối.**

- Căn cứ vào hình thức tổ chức, thị trường ngoại hối gồm:

+ Thị trường có tổ chức (Organized Market) chẳng hạn thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

+ Thị trường không tổ chức (Unorganized Market) là thị trường chợ đen.

- Căn cứ vào nghiệp vụ kinh doanh thị trường ngoại hối người ta chia ra:

+ Thị trường ngoại tệ tiền mặt (The Foreign Bank Note Market): Mua bán bằng tiền mặt.

+ Thị trường ngoại hối giao ngay (The Spot Foreign Exchange Market, gọi tắt là Spot Market).

+ Thị trường ngoại hối có kỳ hạn (The Forward Exchange Market, gọi tắt là Forward Market).

+ Thị trường giao sau còn gọi là thị trường tương lai (The Currency Future Market).

+ Thị trường hoán đổi tiền tệ (The Currency Swaps Market).

+ Thị trường quyền chọn tiền tệ (The Currency Option Market).

Trong các thị trường kể trên thị trường giao ngay là thị trường cơ bản, các thị trường còn lại là thị trường phái sinh ( Derivative - có nguồn gốc) tức là thị trường bắt nguồn từ thị trường giao ngay.

#### **2.1.3.5. Các thành viên tham gia thị trường Ngoại hối.**

Dựa vào động lực phát triển thị trường, người ta chia ra các nhóm sau:

- Các nhà thương mại và đầu tư nhóm này gồm các nhà xuất khẩu, nhập khẩu và đầu tư ra nước ngoài, những người có nhu cầu mua bán.

- Các ngân hàng thương mại, ngân hàng đầu tư. Nhóm này tham gia mua bán ngoại tệ với mục đích kinh doanh.

- Nhóm cá nhân hay hộ gia đình: Nhóm này có nhu cầu mua ngoại tệ khi đi công tác, đi du lịch, có nhu cầu bán khi nhận tiền từ lợi tức đầu tư hay chuyển từ nước ngoài.

- Ngân hàng Trung ương: Ngân hàng Trung ương là người đóng vai trò tổ chức, kiểm soát, điều hành, can thiệp mua hay bán nhằm ổn định sinh hoạt trong thị trường hối đoái và thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia.

Căn cứ chức năng hoạt động trên thị trường hối đoái, người ta chia các thành phần nêu trên (trừ Ngân hàng Trung ương) thành 4 nhóm

- Các nhà kinh doanh (Dealers): Là những người tham gia mua bán thường xuyên trên thị trường hối đoái nhằm kiếm lời từ chênh lệch giữa giá mua và giá bán của từng ngoại tệ.

- Các nhà môi giới (Brokers): Là những người tham gia thị trường hối đoái với tư cách là trung gian trong giao dịch, hưởng hoa hồng trong từng món giao dịch mua và bán.

- Các nhà đầu cơ (Speculators): Là những người tham gia thị trường hối đoái với hy vọng kiếm lời do thay đổi tỷ giá theo đúng dự đoán của họ. Những nhà đầu cơ chấp nhận rủi ro nếu như họ dự đoán sai, tỷ giá biến động ngược và trái với dự đoán của họ. Những nhà đầu cơ đôi khi tạo ra

những biến động tỷ giá có hại cho nền kinh tế, nhưng nhiều khi họ cũng cung cấp cho thị trường các khoản ngoại tệ để xử lý các giao dịch thông thường.

- Các nhà kinh doanh chênh lệch giá (Arbitrageurs): Là những người tìm kiếm lợi nhuận từ những nơi có chênh lệch tỷ giá với phương thức là mua ở nơi giá thấp, bán nơi giá cao; mua vào thời điểm giá thấp; bán thời điểm giá cao. Cơ hội này xuất hiện khi các Ngân hàng Thương mại khác nhau niêm yết tỷ giá khác nhau, có sự chênh lệch nào đó.

Thị trường hối đoái giao ngay là nơi thực hiện các nghiệp vụ hối đoái giao ngay theo thời hạn có thể là ngày T, ngày T + 1 hoặc T + 2, nhưng với tỷ giá hiện tại khi giao dịch, trong đó hoạt động chủ yếu là mua bán, chuyển đổi ngoại tệ bằng chuyển khoản hoặc tiền mặt giữa khách hàng với ngân hàng, giữa các ngân hàng với nhau. Ngoài ra trên thị trường này người ta thực hiện kinh doanh chênh lệch giá (nghiệp vụ arbitrage).

Các thành viên tham gia thị trường, nhất là các ngân hàng, phải tính toán rất kỹ lưỡng, so sánh các tỷ giá trên thị trường quốc tế thông qua các nghiệp vụ tỷ giá hoặc tỷ giá chéo.

## 2.2. TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI

- Định nghĩa:

*Tỷ giá hối đoái là tỷ số so sánh giá trị của đồng tiền này với đồng tiền khác; tức là giá của một đơn vị tiền tệ nước này tính bằng đơn vị tiền tệ nước khác.*

Ví dụ: 1 USD = 16.000 VND

1 EUR = 1,3862 USD...

### - Các loại tỷ giá: Tỷ giá mua và tỷ giá bán

Đó là các tỷ giá do Ngân hàng niêm yết, trong đó:

+ Tỷ giá mua: Là giá ngân hàng mua vào một đồng tiền nào đó tức là giá bán của khách hàng đối với đồng tiền đó.

+ Tỷ giá bán: Là giá bán của ngân hàng (bán cho khách hàng) và cũng là giá mua của khách hàng đối với một đồng tiền nào đó.

### + Tỷ giá chính thức (Official Exchange Rate)

Tỷ giá chính thức do Ngân hàng nhà nước Trung ương công bố, là tỷ giá ấn định giá trị đối ngoại của đồng nội tệ nước công bố. Đó là tỷ giá làm căn cứ cho các doanh nghiệp nộp thuế xuất nhập khẩu và là tỷ giá hạch toán, cũng là tỷ giá xác định nợ nước ngoài do Chính phủ vay.

Các Ngân hàng Thương mại căn cứ tỷ giá chính thức để xác định tỷ giá kinh doanh trong biên độ cho phép của Ngân hàng Trung ương.

Trong quá trình thực hiện nghiệp vụ, người ta xác định các loại tỷ giá theo loại nghiệp vụ như:

+ Tỷ giá giao ngay: The spot Date tỷ giá này được xác định vào ngày giao dịch (ngày J), nhưng thanh toán vào ngày làm việc tiếp theo (J+2)

+ Tỷ giá kỳ hạn (The forward Rate): Tỷ giá kỳ hạn được thỏa thuận và tính toán trong ngày T, nhưng thanh toán vào ngày T+3 trở lên, có thể dài tới: T + 360/

+ Tỷ giá chéo (Crossed exchange Rate): Tỷ giá chéo là tỷ giá giữa 2 đồng tiền được tính toán thông qua đồng tiền thứ 3.

Ngoài ra trong lĩnh vực kinh doanh tiền tệ, người ta còn phải tính toán và thỏa thuận theo các loại tỷ giá thích hợp, như tỷ giá trung bình (Effective Exchange Rate), tỷ giá cố định, tỷ giá thả nổi....

### 2.2.1. Phương pháp biểu thị tỷ giá - Yết tỷ giá

a. Phương pháp trực tiếp: Lấy ngoại tệ làm đồng tiền yết giá, còn bản tệ làm đồng tiền định giá.

Ví dụ: Tại Hà Nội, công bố tỷ giá: 1 USD = 18.700 VNĐ

b. Phương pháp gián tiếp: Lấy bản tệ làm đồng tiền yết giá còn ngoại tệ làm đồng tiền định giá.

**Ví dụ: Tại Luân Đôn (Anh) công bố tỷ giá: 1 £ = 0,5067 USD**

### 2.2.2. Yết tỷ giá hai chiều trên thị trường ngoại hối

Trên thị trường giao ngay thường được yết tỷ giá 2 chiều. Tỷ giá mua và tỷ giá bán:

- Tỷ giá mua là tỷ giá ngân hàng mua vào đối với ngoại tệ được yết tỷ giá (cũng có thể hiểu rằng đó là tỷ giá bán của khách hàng).

- Tỷ giá bán là tỷ giá ngân hàng bán ra đối với ngoại tệ được yết giá (đó cũng là tỷ giá mua của khách hàng).

Hình thức yết tỷ giá: Tỷ giá đứng trước là tỷ giá mua, tỷ giá đứng sau là tỷ giá bán.

Ví dụ:

$$\text{USD/ VND} = 16.010 - 16.045$$

Tức là ngân hàng mua USD với giá 16.010 VND/1USD. Ngân hàng bán với giá 16.045 VND/ 1 USD

Trên các bảng niêm yết giá các Ngân hàng thường viết tắt như sau:

$$\text{USD/VND} = 16.010 - 16.040 \text{ viết tắt: USD/ VND} = 16.010 - 40$$

$$\text{USD/ JPY} = 110,25 - 110,50 \text{ viết tắt: USD/ JPY} = 110,1/4 - 1/2$$

$$(0,25 = 1/4; 0,50 = 1/2; 0,75 = 3/4)$$

### 2.2.3. Cơ chế hình thành tỷ giá

Trước đây, khi các nước còn quy định hàm kim loại cho đồng tiền nước mình, thì tỷ giá giữa 2 đồng tiền được hình thành theo nguyên tắc “đồng giá vàng”, tính theo tỷ số hàm lượng vàng của 2 đồng tiền. Ví dụ trước năm 1971 Bảng Anh (GBP) có hàm kim lượng là 2,13281 gr vàng, Dollar Mỹ (USD) là 0,888671 gr vàng, Yên Nhật (JPY) là 0,0024685 gr vàng, thì tỷ giá các đồng tiền là:

$$\text{GBP/USD} = 2,13281/0,888671 = 2,4$$

$$\text{USD/JPY} = 0,888671/0,0024685 = 360$$

Ngày nay các đồng tiền đều không chứa hàm lượng vàng, nên tỷ giá đồng bản tệ của một nước so với một ngoại tệ nào đó được hình thành chủ yếu do quan hệ cung cầu, cung cầu ngoại tệ lại bị chi phối bởi nhiều nhân tố. Các nhân tố đó là: